

生词 3

- | | |
|------------------------------|----------------------------|
| 1. tuī fān
推翻 | 19. chá kè
茶客 |
| 2. zī chǎn jiē jí
资产阶级 | 20. wú suǒ shì shì
无所事事 |
| 3. lǐng dǎo
领导 | 21. xuān chuán
宣传 |
| 4. ruǎn ruò
软弱 | 22. má mù
麻木 |
| 5. mín zhǔ zhǔ yì
民主主义 | 23. bēi āi
悲哀 |
| 6. rèn wù
任务 | 24. qīng xǐng
清醒 |
| 7. dì guó zhǔ yì
帝国主义 | 25. yú mèi
愚昧 |
| 8. shì lì
势力 | 26. huá xià
华夏 |
| 9. tǒng zhì
统治 | 27. xíng chǎng
刑场 |
| 10. réng
仍 | 28. qīng míng
清明 |
| 11. tíng liú
停留 | 29. shàng fén
上坟 |
| 12. zhí mín dì
殖民地 | 30. tū chū
突出 |
| 13. wù xū zhèng biàn
戊戌政变 | 31. bìng xíng
并行 |
| 14. xiān qū zhě
先驱者 | 32. róng hé
融合 |
| 15. jiù yì
就义 | 33. lěng mò
冷漠 |
| 16. bào fā
爆发 | |
| 17. qíng xíng
情形 | |
| 18. xíng xiàng
形象 | |